TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T,** **TỈNH ANGIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 31 – 01 – 2023

"V/v Ly hôn giữa
anh A và chị L"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH AN GIANG

- T2ành phần Hội đồng xét xử sơ T2ẩm gồm có:

T2ẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ T2ị Kim Phương

Các Hội T2ẩm nhân dân:

1. Ông Võ T2ái Quân

2. Bà Nguyễn T2ị Kim Chi

- T2ư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Cảnh là T2ư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T *T2am gia phiên tòa:*

Ông Lê T2anh Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 31 T2áng 01 năm 2023 tại Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ T2ẩm công khai vụ án T2ụ lý số: 403/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 T2áng 11 năm 2022 về việc Ly hôn T2eo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 268/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27 T2áng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh A (tên T2ường gọi là G), , sinh năm 1978 *(có đơn xin vắng mặt).*

2. Bị đơn: chị L, sinh năm 1976 *(vắng mặt).*

Cùng cư trú: tổ 10, ấp Đ, xã X, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 24 T2áng 8 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh A trình bày:

+ Quan hệ hôn nhân: năm 1991 qua mai mối anh và chị L đồng ý kết hôn, năm 2002 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh An Giang, Giấy chứng nhận kết hôn số 87/2002 ngày 09/12/2002. Vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2014 phát sinh mâu T2uẫn do không còn phù hợp trong sinh hoạt gia đình, việc gì cũng cãi nhau, chị L tự ý bỏ đi làm T2uê tại tỉnh Bình Dương, nhiều lần anh kêu về nhưng chị L không về, mỗi lần anh kêu về là hai bên cự cãi, từ năm 2018 đến nay anh chị ly T2ân, chị L đề nghị với anh làm đơn ly hôn. Nay, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

- Nuôi con chung: anh chị có 02 con chung tên: T2 , sinh năm 1992; T2, sinh năm 1997, cả hai con đã thành niên và đang làm công nhân có thu nhập tự nuôi sống bản thân, anh A không yêu cầu giải quyết về con chung.

- Về chia tài sản và nợ chung: không có.

Ngày 07 T2áng 12 năm 2022 anh A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn là chị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không có lời khai và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại Bản tự khai ngày 07/12/2022 của cháu T2 (con ruột anh A, chị L) cho biết, năm 2014 phát sinh mâu thuẫn do ba mẹ thường xuyên cãi về việc sinh hoạt gia đình, mẹ bỏ đi tỉnh Bình Dương làm công nhân, ngày tết và ngày giỗ mẹ có về nhà, mấy năm gần đây mẹ không về nữa, ba mẹ đã ly thân, cháu có khuyên nhưng mẹ không đồng ý trở về sống chung với ba. Theo cháu T2 nhận thấy ba mẹ không có khả Năng trờ lại sống chung, tùy Tòa án quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh A đối với chị L theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; về nuôi con chung, có 02 con chung T2 và T2 đã thành niên và làm công nhân tự nuôi sống bản thân, đương sự không có yêu cầu giải quyết, nên không đề cập; chia tài sản và nợ chung không có; về án phí anh A phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về T2ủ tục tố tụng: anh A khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị L, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố Tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh A và chị L.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Hôn nhân của anh A và chị Llà hợp pháp, vì anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét tình trạng hôn nhân của anh chị thấy rằng vợ chồng mâu thuẫn do không còn phù hợp nhau, có thời gian dài ly thân từ năm 2018 đến nay, con cái có khuyên bảo nhưng hai bên không hàn gắn, từ khi anh A khởi kiện ly hôn đến nay chị L không hàn gắn tình cảm vợ chồng, cháu T2 là con ruột cũng nhận thấy anh chị khó trở lại sống chung. Cho thấy hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh A và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho ly hôn giữa anh A và chị L.

[2.2] Về nuôi con chung: anh chị có 02 con T2, T2 đều đã thành niên và tự lao động nuôi sống bản thân. Do hai bên đương sự không có yêu cầu giải quyết về con chung, nên không đề cập.

[2.3] Về chia tài sản: không có.

[2.4] Về nợ chung: ghi nhận anh A xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của anh A và chị L trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí sơ thẩm, anh A phải chịu án phí hôn nhân theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa anh A (tự G) và chị L, Giấy chứng nhận kết hôn số 87/2002 ngày 09/12/2002của Ủy ban nhân dân xã X, huyện T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung: cả con chung tên T2, T2 đều đã thành niên và tự lao động nuôi sống bản thân. Do hai bên đương sự không có yêu cầu giải quyết về con chung, nên không đề cập.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận anh A xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của anh A và chị L trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ T2ẩm:

- Anh A phải chịu án phí 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005723 ngày 08- 11- 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS H. Phú Tân;
- UBND xã Hòa Lạc;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim Phương